



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 25

Ngày 30 tháng 11 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 09/2021/NQ-HĐND quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 10/2021/NQ-HĐND Quy định mức chi thực hiện chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030	12
01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 11/2021/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ chi trả tiền điện chiếu sáng tại các đường ngõ, xóm thuộc các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025	21

UBND TỈNH

15/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 34/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập khi giải quyết thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	23
------------	---	----

20/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 35/2021/QĐ-UBND về việc quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với từng loại vi phạm theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La.	29
28/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 36/2021/QĐ-UBND quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí trên các sông thuộc phạm vi tỉnh Sơn La chưa được quy định trong Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg	36
29/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 37/2021/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.	41
29/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 38/2021/QĐ-UBND về việc ban hành quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	50
29/10/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 39/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La.	61
02/11/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 40/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sơn La.	64
03/11/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 41/2021/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.	67

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 31/NĐ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	70
------------	--	----

01/11/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 32/NĐ-HĐND về điều chỉnh các Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2021; kế hoạch đầu tư công năm 2020, 2021; phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2021	76
------------	---	----

UBND TỈNH

05/11/2021	Chỉ thị của UBND tỉnh số 31/CT-UBND về tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19	85
------------	--	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi
quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên bộ: Tài chính - Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 11 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Khoa học và Công nghệ; Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dững.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý
đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách
nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Kèm theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND
ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong đó gồm: Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung và định mức xây dựng dự toán nhiệm vụ KH&CN

1. Dự toán tiền công lao động trực tiếp

a) Cấu trúc thuyết minh phân tính tiền công lao động triển khai nhiệm vụ KH&CN được thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên bộ: Tài chính - Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN được tính theo công thức quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN. Trong đó, hệ số tiền công ngày tính theo lương cơ sở của từng chức danh được tính như sau:

STT	Chức danh	Hệ số chức danh nghiên cứu (Hcd)	Hệ số lao động khoa học (Hkh)	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)	
				Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5) = (3) \times (4) / 22 \times 80\%$	$(6) = (5) \times 50\%$
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	6,92	2,5	0,63	0,32
2	Thành viên thực hiện chính; thư ký khoa học	5,42	2,0	0,39	0,20
3	Thành viên	3,66	1,5	0,20	0,10
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	2,86	1,2	0,13	0,07

c) Dự toán tiền công trực tiếp đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ là 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp đối với các chức danh quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

2. Thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh

a) Thuê chuyên gia trong nước

Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc. Trường hợp thuê chuyên gia trong nước theo ngày công thì mức dự toán thuê chuyên gia trong nước, số tiền: 30.000.000 đồng/người/tháng (tháng làm việc tính trên cơ sở 22 ngày làm việc).

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước bằng 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN có dự toán thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30.000.000 đồng/người/tháng hoặc tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quy định này thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước

Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết

quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước bằng 40% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về nội dung và mức kinh phí thuê chuyên gia ngoài nước.

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN có tổng dự toán thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 40% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm.

3. Dự toán chi phí mua vật tư, nguyên liệu, vật liệu được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.

4. Dự toán chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan. Nội dung chi này có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ KH&CN; được quản lý theo quy định hiện hành về sửa chữa, mua sắm tài sản hình thành có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

5. Dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu

Nội dung và định mức chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu được xây dựng và thực hiện theo các quy định tại Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La và Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Quy định này quy định mức xây dựng dự toán chi thù lao tham gia hội thảo khoa học như sau:

- Người chủ trì: 1.200.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 400.000 đồng/buổi hội thảo.
- Báo cáo viên trình bày tại hội thảo: 1.600.000 đồng/báo cáo.
- Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo: 800.000 đồng/báo cáo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 160.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.

6. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của

HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La.

7. Dự toán chi họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có): Được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên hội đồng với mức chi bằng 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

8. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: Chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ KH&CN tại tổ chức chủ trì; chi tiền lương, tiền công phân bổ đối với các hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ KH&CN của tổ chức chủ trì.

Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN bằng 4% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 40 triệu đồng.

9. Các khoản chi khác được vận dụng theo các quy định quản lý hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Định mức chi hoạt động của các Hội đồng

a) Chi tiền công

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		800	400
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		640	320
	Thư ký hành chính		240	120
	Đại biểu được mời tham dự		160	80
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		50	25
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		150	75

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.200	600
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800	400
	Thư ký hành chính		240	120
	Đại biểu được mời tham dự		160	80
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400	200
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		560	280
3	Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ KH&CN			
	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	560	280
	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	400	200
	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	240	120
	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	160	80
4	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN			
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		1.200	600
	Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800	400
	Thư ký hành chính		240	120
	Đại biểu được mời tham dự		160	80
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp cơ sở
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400	200
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		560	280

b) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập

Trong trường hợp cần thiết (khi các Hội đồng tư vấn khoa học có ý kiến không thống nhất trong việc xem xét lựa chọn nhiệm vụ KH&CN; hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN thấy cần thiết), cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập.

Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính bằng 5 lần mức chi tiền công (*bao gồm chi tiền công hợp Hội đồng và chi nhận xét, đánh giá*) của Chủ tịch Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ KH&CN quyết định và chịu trách nhiệm.

3. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Xây dựng dự toán trên cơ sở báo giá của các cơ quan truyền thông lựa chọn đăng tin.

4. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá giữa kỳ được xây dựng theo các quy định tại Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá giữa kỳ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá giữa kỳ) được tính bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

Điều 5. Điều khoản áp dụng

1. Các nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ: Tài chính - Khoa học và Công nghệ.

2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi thực hiện chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp
nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn
tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài
chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện chương trình quốc gia hỗ trợ doanh
nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá giai đoạn 2021 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 30 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030 (*sau đây gọi là Chương trình 1322*).

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi thực hiện Chương trình 1322 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

1.2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Mức chi cụ thể thực hiện Chương trình 1322 (*có Phụ lục quy định chi tiết kèm theo*).

Các mức chi đối với nội dung khác không quy định tại nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá giai đoạn 2021 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các ban của HĐND, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Khoa học và Công nghệ; Tài chính, Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dũng.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
QUY ĐỊNH MỨC CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA QUY
ĐỊNH MỨC CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA QU
TRỢ DOANH NGHIỆP NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN
PHẨM,
HÀNG HOÁ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 01/11/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
I	Mức chi để thực hiện công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng		
1	Xây dựng chương trình truyền thông về năng suất chất lượng; Phổ biến, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất lượng:		
a	Đối với chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản (các chương trình, chuyên mục, tiêu phẩm, ký sự, bài viết)		Mức chi thực hiện bằng mức chi tối đa quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản
b	Đối với chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm văn học nghệ thuật (tranh, pa-nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, bảng điện tử)		Mức chi thực hiện bằng mức chi tối đa quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác
c	Đối với chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình truyền hình, chương trình phát thanh		
-	Đối với sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình truyền hình	Đồng /phút	
+	Thời lượng dưới 25 phút	Đồng /phút	2.500.000
+	Thời lượng trên 25 phút	Đồng /phút	3.000.000
-	Đối với sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình phát thanh	Đồng /phút	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
+	Thời lượng dưới 10 phút	Đồng /phút	2.000.000
+	Thời lượng trên 10 phút	Đồng /phút	1.960.000
d	Các nội dung chi khác (chi phí in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm, phát sóng chương trình truyền hình, phát sóng chương trình phát thanh)		Mức chi căn cứ vào nhu cầu thực tế phát sinh do thủ trường đơn vị quyết định và hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp
đ	Tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất lượng		Mức chi thực hiện theo quy định tại Mục 2 của Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La
2	Tạo lập, duy trì và khai thác phát triển cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn đối sánh, thực hành tốt về năng suất để phục vụ doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu liên quan khác		Mức chi thực hiện bằng mức chi tối đa quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước
II	Mức chi đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng		
1	Biên soạn tài liệu phục vụ công tác đào tạo, tập huấn về nâng cao năng suất chất lượng		
a	Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn triển khai nhiệm vụ, công tác phí để phục vụ cho hoạt động xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình		Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La. Phụ lục số 03 Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh
b	Chi cho các hoạt động điều tra khảo sát xác định nhu cầu đào tạo		Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
			ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La
c	Chi dịch và hiệu đính tài liệu		
-	Chi dịch nói từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại		Mức chi thực hiện theo quy định tại Mục 1.7, Phụ lục số 01 Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh
-	Chi phiên dịch (dịch nói) từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại		Mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm a Mục 5 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La
-	Chi dịch và hiệu đính tài liệu		Mức chi thực hiện bằng mức chi quy định tại Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật
	Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác dịch và hiệu đính tài liệu thì được thanh toán tối đa bằng 50% các mức chi quy định tại điểm này		
d	Chi xây dựng hệ thống dữ liệu điện tử về chương trình đào tạo, giáo trình		Mức chi thực hiện bằng mức chi tối đa quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
			lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định khác về xây dựng và quản lý hệ thống dữ liệu của Nhà nước
đ	Chi in ấn tài liệu, mua văn phòng phẩm phục vụ cho hoạt động xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình		Mức chi căn cứ vào nhu cầu thực tế phát sinh do thủ trưởng đơn vị quyết định và hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp
e	Chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học		Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La
2	Chi tổ chức các khóa đào tạo		Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh
3	Thuê chuyên gia, giảng viên trong nước và nước ngoài tham gia các khóa đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định		Mức chi thực hiện bằng mức chi quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước và không vượt quá dự toán được phê duyệt
III	Mức chi tăng cường năng lực hoạt động tiêu chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật		
1	Hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để được công nhận, thừa nhận ở khu vực và quốc tế	Nhiệm vụ	Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành quy định nội

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
			dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La
2	Hỗ trợ tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng, an toàn và sinh thái của sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực	Nhiệm vụ	Mức chi theo thực tế trên cơ sở chứng từ, hóa đơn theo quy định và không vượt quá dự toán được cấp có thẩm quyền quy định
IV	Mức chi phục vụ công tác quản lý, hoạt động chung của Chương trình 1322 trên địa bàn tỉnh Sơn La		
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ; tuyển chọn các nhiệm vụ của Chương trình 1322; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ của Chương trình 1322; tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan thường trực hoặc đầu mối tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322; tổ chức hội thảo khoa học	Nhiệm vụ	Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La
2	Chi cho các nhiệm vụ nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế chính sách, các giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thúc đẩy, năng suất quốc gia, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế; các nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai ứng dụng các giải pháp năng suất xanh và phát triển cộng đồng	Nhiệm vụ	Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La
3	Chi công tác phí, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình 1322		Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm 1.1, 1.3 khoản 1, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị trên

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
			địa bàn tỉnh Sơn La
4	Chi văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, thông tin liên lạc)		Mức chi theo thực tế trên cơ sở chứng từ hóa đơn theo quy định và không vượt quá dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
5	Tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích cao trong hoạt động nâng cao năng suất chất lượng		Mức chi thực hiện bằng mức chi quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng
6	Chi các hoạt động hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng		Mức chi thực hiện bằng mức chi quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh
7	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh cơ chế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp ở các cấp độ và các khoản chi khác trực tiếp thực hiện Chương trình 1322	Nhiệm vụ	Mức chi theo thực tế trên cơ sở chứng từ hóa đơn theo quy định và không vượt quá dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
V	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh; tham gia các chương trình đào tạo của quốc tế		
1	Áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản, đẩy mạnh áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đặc thù của ngành, lĩnh vực, tiêu chuẩn về hệ thống quản lý mới được	Nhiệm vụ	Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	công bố		và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La
2	Áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P), thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh	Nhiệm vụ	Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La
3	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp	Nhiệm vụ	Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La
4	Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, môi trường, năng lượng, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.	Nhiệm vụ	Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán và định mức chi quản lý đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT**Về Chính sách hỗ trợ chi trả tiền điện chiếu sáng tại các đường ngõ, xóm thuộc các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2025****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ Về quản lý chiếu sáng đô thị; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Chính sách hỗ trợ chi trả tiền điện chiếu sáng tại các đường ngõ, xóm thuộc các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn

La giai đoạn 2022-2025.

1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ: Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng tại các đường ngõ, xóm thuộc các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị hoặc các khu quy hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các tổ, bản, tiểu khu thuộc các đô thị hoặc các khu quy hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống điện chiếu sáng công cộng do nhà nước đầu tư nhưng đã đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường ngõ, xóm và đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, an toàn trong khai thác sử dụng, được Công ty Điện lực đồng ý ký, giao hợp đồng mua bán điện.

3. Mức hỗ trợ: 6.000.000 đồng/năm (500.000 đồng/tháng) cho 01km đường giao thông ngõ, xóm.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương đảm bảo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XV Kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ; Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội; Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy; TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập khi giải quyết thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn Nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày

14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 661/TTr-STNMT ngày 16 tháng 9 năm 2021 và Báo cáo số 1294/BC-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập khi giải quyết thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án
độc lập khi giải quyết thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

(Kèm theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập đối với khu đất thực hiện dự án đầu tư có phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai và không có tài sản gắn liền với đất mà phần diện tích đất này có vị trí nằm xen kẽ với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (*Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13, Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- a) Các nhà đầu tư quy định tại Khoản 18 Điều 3 của Luật Đầu tư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư tại tỉnh Sơn La.
- b) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng, đất đai, tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đất xen kẽ là phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không có tài sản gắn liền với đất mà phần diện tích đất này có vị trí nằm xen kẽ với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

2. Dự án độc lập là dự án mà khi thực hiện hay loại bỏ nó không ảnh hưởng đến dự án khác.

3. Đường giao thông hiện trạng hoặc đường giao thông đã được quy hoạch quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này là đường giao thông có chiều rộng nền đường tối thiểu từ 5 m trở lên (*trương ứng với đường giao thông nông thôn cấp B theo TCVN 10380:2014*).

Điều 4. Điều kiện, tiêu chí để tách khu đất xen kẽ thành dự án độc lập

1. Diện tích đất xen kẽ tối thiểu và tỷ lệ diện tích đất xen kẽ thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Quy định này so với diện tích đất đăng ký thực hiện dự án để áp dụng tiêu chí được xác định đối với khu đất xen kẽ liền khu, liền thửa (*không bị chia cắt bởi các thửa đất không phải đất xen kẽ*).

2. Khu đất xen kẽ có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông hiện trạng hoặc đường giao thông đã được quy hoạch, chiều dài tối thiểu bề mặt tiếp giáp với đường giao thông là 20 m; không xác định đối với phần diện tích đất xen kẽ nằm xen kẽ, độc lập với các thửa đất nhận chuyển nhượng không bám đường hiện trạng, đường quy hoạch hoặc không có đường vào khu đất.

3. Đối với những khu vực có quy hoạch xây dựng thì thực hiện theo quy hoạch xây dựng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Diện tích đất xen kẽ được thể hiện rõ ràng về diện tích, ranh giới trên tờ bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo địa chính đối với những nơi chưa có bản đồ địa chính.

Điều 5. Quy mô, tỷ lệ để tách khu đất xen kẽ thành dự án độc lập

Khu đất xen kẽ đáp ứng tất cả các điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 4 Quy định này để tách thành dự án độc lập có quy mô, tỷ lệ như sau:

1. Đối với các dự án có quy mô dưới 1 ha: Diện tích đất xen kẽ chiếm tỷ lệ từ 10% trở lên và diện tích tối thiểu từ 500 m² trở lên;

2. Đối với các dự án có quy mô từ 1 ha đến dưới 5 ha: Diện tích đất xen kẽ chiếm tỷ lệ từ 15% trở lên;

3. Đối với các dự án có quy mô từ 5 ha đến dưới 10 ha: Diện tích đất xen kẽ chiếm tỷ lệ từ 20% trở lên;

4. Đối với các dự án có quy mô từ 10 ha đến dưới 50 ha: Diện tích đất xen kẽ chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên;

5. Đối với các dự án có quy mô từ 50 ha trở lên: Diện tích đất xen kẽ chiếm tỷ lệ từ 40% trở lên;

6. Đối với trường hợp mở rộng diện tích đất thực hiện dự án thì việc xác định diện tích đất xen kẽ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và Khoản 5 Điều này chỉ tính trên phần diện tích mở rộng;

7. Diện tích đất xen kẽ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và Khoản 5 Điều này không bao gồm phần diện tích đất quy hoạch hành lang giao thông đã được công bố hoặc theo quy hoạch đã được phê duyệt;

Trường hợp tách khu đất xen kẽ đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quy định này ảnh hưởng tới việc thực hiện các dự án đã được quy hoạch hoặc không phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt thì cơ quan chủ trì thẩm định dự án, danh mục dự án có sử dụng đất báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Là cơ quan chủ trì thẩm định dự án và danh mục dự án có sử dụng đất thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này. Khi thẩm định chủ trương đầu tư, nếu xét thấy đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ thì tham mưu cho UBND tỉnh chủ trương tách thành dự án độc lập;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu tách khu đất xen kẽ (nếu có) thành dự án độc lập đối với các dự án đã được chấp thuận đầu tư nhưng chưa được giao đất, cho thuê đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc danh mục các dự án sử dụng đất theo chức năng, nhiệm vụ của ngành;

b) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng quỹ đất xen kẽ của các địa phương để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các vi phạm;

c) Chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh về hồ sơ cho thuê đất không thông qua đấu giá khi dự án được chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai.

d) Chủ trì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất xen kẽ trên địa bàn tỉnh; tình hình triển khai thực hiện các nội dung tại Quyết định này định kỳ trước ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Sở Tài chính

Phối hợp, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố xác định nguồn gốc đất có công trình xây dựng trên đất từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. Sở Xây dựng

Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra UBND các huyện, thành phố, chủ đầu tư trong việc thực hiện dự án theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo UBND cấp xã rà soát và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc đất, loại đất, chủ sử dụng, tài sản trên đất trong

quá trình tham gia ý kiến thẩm định các hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thẩm định danh mục dự án có sử dụng đất;

b) Định kỳ trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm tổ chức rà soát, tổng hợp báo cáo tình hình biến động quỹ đất xen kẽ của địa phương gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với
từng loại vi phạm theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP
ngày 19/11/2019 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính
phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
675/TTr-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với từng loại vi phạm quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với
từng loại vi phạm theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP
ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với từng loại vi phạm hành chính về đất đai tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

a) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

b) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở tôn giáo.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt hành chính theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm được xác định như sau:

1. Theo giấy tờ về quyền sử dụng đất hợp pháp, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ.

2. Đối với các địa phương chưa hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính thì căn cứ vào các thông tin, tài liệu có liên quan như: ảnh chụp, ảnh vệ tinh, ảnh viễn thám; các thông tin, bằng chứng do người dân nơi có đất, người sử dụng đất liên kề, tổ chức, cá nhân khác cung cấp.

3. Kết quả khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm được đại diện UBND xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) nơi có đất kiểm tra, xác nhận bằng văn bản.

Chương II**MỨC ĐỘ KHÔI PHỤC LẠI TÌNH TRẠNG BAN ĐẦU
CỦA ĐẤT ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VI PHẠM HÀNH CHÍNH
QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 91/2019/NĐ-CP NGÀY 19/11/2019
CỦA CHÍNH PHỦ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

Điều 4. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất; đất phi nông nghiệp sang mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép *(từ Điều 9 đến Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ)*

1. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điểm a và Điểm d, Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc thực hiện di dời tài sản trên đất vi phạm và thực hiện cải tạo, phục hồi lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất trồng lúa liền kề để sử dụng vào mục đích trồng lúa.

2. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các Điểm c và Điểm d, Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

a) Chuyển đất rừng sản xuất sang mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp thì buộc trồng lại rừng theo mô hình nông lâm kết hợp. Trong trường hợp buộc phải trồng rừng thay thế thì loại cây trồng đối với rừng trồng do UBND cấp xã phối hợp với cơ quan chuyên môn của UBND huyện, thành phố chỉ định phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Việc trồng rừng tuân thủ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các biện pháp lâm sinh.

b) Chuyển đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp thì buộc tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất và cải tạo đất để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm. Buộc phải trồng rừng thay thế, loại cây trồng đối với rừng trồng do UBND cấp xã phối hợp với cơ quan chuyên môn của UBND huyện, thành phố chỉ định phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Việc trồng rừng tuân thủ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các biện pháp lâm sinh.

c) Chuyển đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang mục đích khác thì buộc phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất và cải tạo đất để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm. Buộc phải trồng rừng thay thế, loại cây trồng đối với rừng trồng do UBND cấp xã phối hợp với cơ quan chuyên môn của UBND huyện, thành phố chỉ định phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Việc trồng rừng tuân thủ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các biện pháp lâm sinh.

3. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất theo quy định tại các Điểm b và Điểm d, Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc thực hiện di dời tài sản trên diện tích đất vi phạm và thực hiện cải tạo, phục hồi lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm.

4. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển mục đích đất phi nông nghiệp sang mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điểm đ, Điểm e và Điểm g, Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc thực hiện di dời tài sản trên diện tích đất vi phạm và thực hiện cải tạo, phục hồi lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm.

5. UBND cấp xã có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 5. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (*Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ*)

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa vi phạm điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (*được sửa đổi bổ sung tại Khoản 1, Điều 1 của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa*) thì đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất để tiếp tục trồng lúa.

Buộc di dời hoặc phá bỏ cây trồng không đúng cơ cấu và thực hiện cải tạo, phục hồi lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất trồng lúa liền kề để sử dụng vào mục đích trồng lúa. UBND cấp xã có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Điều 6. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi lấn, chiếm đất (*Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ*)

Đối với diện tích đất lấn, chiếm thì buộc người vi phạm phải tháo dỡ công trình, di dời tài sản trên đất và thực hiện cải tạo, phục hồi lại mặt bằng tương đương với thửa đất ban đầu trước khi vi phạm hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm; UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bằng văn bản đối với quy định tại Điều này.

Điều 7. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi hủy hoại đất (*Điều 15 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ*)

1. Trường hợp làm biến dạng địa hình trong trường hợp hạ thấp bề mặt đất do lấy đất, đá dùng vào việc khác hoặc làm cho bề mặt đất thấp hơn so với thửa đất liền kề thì buộc phải thực hiện san lấp, khôi phục độ cao ban đầu của đất hoặc bằng thửa đất liền kề và thực hiện cải tạo đất để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm.

2. Trường hợp làm biến dạng địa hình trong trường hợp san lấp đất có mặt nước chuyên dùng, kênh, mương tưới, tiêu nước hoặc san lấp nâng cao bề mặt của đất nông nghiệp so với các thửa đất liền kề thì buộc phải thực hiện thu hồi vật liệu đã san lấp, trả lại hiện trạng ban đầu đối với đất có mặt nước chuyên dùng, kênh, mương tưới, tiêu nước; buộc phải hạ thấp, trả lại mặt bằng ban đầu hoặc bằng các thửa đất liền kề và cải tạo đất để sử dụng vào mục đích trước khi vi phạm.

3. Trường hợp làm suy giảm chất lượng đất; làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác; làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lầy sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng ... thì buộc thu hồi toàn bộ các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lầy sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác đã đưa vào bề mặt đất, thực hiện cải tạo đất tương đương với thửa đất ban đầu hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

4. Trường hợp làm suy giảm chất lượng đất trong các trường hợp gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp thì buộc phải thực hiện các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi và san lấp, cải tạo đất tương đương với thửa đất ban đầu hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

5. UBND cấp xã có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 8. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác (*Điều 16 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ*)

Buộc thu hồi toàn bộ vật liệu xây dựng, chất thải, chất độc hại hoặc các vật khác đã đưa lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác. Buộc san lấp diện tích đất đã đào bới, tháo dỡ các công trình xây dựng đồng thời buộc thực hiện cải tạo đất tương đương chất lượng thửa đất ban đầu hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng. UBND cấp xã có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy định này. Đồng thời định kỳ 6 tháng, 01 năm sơ kết, đánh giá kịp thời việc triển khai quy định này để sửa đổi, bổ sung kịp thời.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy định này.

3. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện xử phạt vi phạm theo thẩm quyền. Khi ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính *(trường hợp phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm)* thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo Quy định này.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về UBND tỉnh *(qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để xem xét, tổng hợp, đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí trên các sông thuộc phạm vi tỉnh Sơn La chưa được quy định trong Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 23 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BTNMT ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xây dựng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí trên các sông thuộc phạm vi tỉnh Sơn La chưa được quy định trong Quyết

định số 05/2020/QĐ-TTg phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; cơ quan phòng chống thiên tai các cấp của tỉnh; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi tỉnh Sơn La chưa được quy định trong Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg.

Điều 3. Phân cấp báo động lũ

Nguyên tắc phân cấp báo động lũ quy định tại Điều 3 Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước.

Điều 4. Quy định chi tiết mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí trên các sông

Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí trên các sông thuộc phạm vi tỉnh Sơn La chưa được quy định trong Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tiếp nhận, tổng hợp thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc sử dụng cấp báo động lũ trong các hoạt động phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt và phát triển kinh tế - xã hội;

b) Định kỳ 5 năm, tổ chức rà soát, đánh giá việc thực hiện Quyết định này, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung danh sách các vị trí được quy định cấp báo động lũ và mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ cho phù hợp với thực tế; gửi báo cáo UBND tỉnh chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 của năm thực hiện rà soát, đánh giá.

2. Cơ quan làm dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh

a) Sử dụng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trong các bản tin dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt và cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt đảm bảo hiệu quả;

b) Định kỳ hàng năm tổ chức rà soát, đánh giá mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trong công tác dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt và cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt và gửi báo cáo về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 20 tháng 12 để tổng hợp.

3. Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh; các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền tổ chức sử dụng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ đảm bảo hiệu quả;

b) Định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và gửi báo cáo về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường (*theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này*) trước ngày 20 tháng 12 để tổng hợp.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức sử dụng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ đảm bảo hiệu quả;

b) Định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và gửi báo cáo về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường (*theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này*) trước ngày 20 tháng 12 để tổng hợp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế Bộ TNMT;
- Tổng cục Khí tượng Thủy văn;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Tây Bắc;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Biên KT 50b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I
MỨC NƯỚC TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ
TRÊN CÁC SÔNG THUỘC PHẠM VI TỈNH SƠN LA CHƯA
ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/2020/TTg

*(Kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND
ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La)*

STT	Tên huyện, thành phố	Tên sông, suối	Vị trí, tọa độ	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)		
				I	II	III
1	Thành phố Sơn La	Nậm La	Trạm thủy văn Cầu 308 (X: 2359489; Y: 387123)	593,20	594,70	596,20
2	Sông Mã	Mã	Trạm thủy văn Cầu Sông Mã (X: 2329755; Y: 369427)	320,00	321,50	323,00
3	Phù Yên	Tác	Trạm thủy văn Nà Xá (X: 2354299; Y: 568903)	177,50	178,51	179,51
4	Thuận Châu	Muội	Trạm thủy văn Chiềng Ly (X: 2371026; Y: 467553)	565,00	566,00	567,00
5	Thuận Châu	Ban (<i>phụ lưu suối Muội</i>)	Trạm thủy văn Bon Phặng (X: 2366121; Y: 476149)	586,50	587,50	588,50

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số .../2021/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

TÊN CƠ QUAN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-...

..., ngày...tháng...năm...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện quy định cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi
tỉnh Sơn La theo Quyết định số .../2021/QĐ-UBND Năm ...**

Kính gửi: (cơ quan nhận báo cáo)

Thực hiện Quyết định số ... /2021/QĐ-UBND ngày ... /2021 của UBND tỉnh Sơn La quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi tỉnh Sơn La chưa được quy định trong Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg. (cơ quan, đơn vị báo cáo) báo cáo kết quả thực hiện quy định cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi tỉnh Sơn La năm ..., như sau:

1. Kết quả triển khai thực hiện Quyết định quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông

(Đánh giá sự phù hợp về quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí trên địa bàn quản lý với tình hình thực tế trong quá trình triển khai công tác phòng chống thiên tai lũ, ngập lụt;...)

2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện

3. Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**
(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của Cộng tác viên dân số;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng đối với Cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 404/TTr-SYT ngày 22 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình xét chọn; hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là Cộng tác viên dân số) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX - S.Hùng, (45b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Tráng Thị Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng đối với Cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố (sau đây gọi chung là bản) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân thực hiện việc xét chọn, quản lý và chi trả bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy trình xét chọn Cộng tác viên dân số

1. Đối với những bản đã có cộng tác viên dân số đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn theo Điều 2, Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của Cộng tác viên dân số từ trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì các đơn vị thực hiện ký hợp đồng trách nhiệm và tiếp tục sử dụng.

2. Quy trình xét chọn Cộng tác viên dân số mới

a) Thông báo xét chọn Cộng tác viên dân số

Căn cứ nhu cầu thực tế về Cộng tác viên dân số, trạm y tế xã, phường, thị trấn báo cáo với Trung tâm Y tế huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn về nhu cầu sử dụng Cộng tác viên dân số; Trưởng Trạm Y tế phối hợp với Trưởng bản thống nhất tổ chức triển khai thực hiện, như sau:

- Thông báo công khai nhu cầu xét chọn Cộng tác viên dân số bằng hình thức thông báo được niêm yết tại trạm y tế và nhà văn hóa bản; đồng thời thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã, phường, thị trấn, của bản (nếu có);

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có thông báo xét chọn Cộng tác viên dân số, cá nhân có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BYT có nguyện vọng đăng ký tuyển chọn thì nộp hồ sơ tại Trạm Y tế;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi hết hạn nộp hồ sơ, trạm y tế phối hợp với Trưởng ban tổ chức cuộc họp thảo luận, thống nhất giới thiệu và lập danh sách những người đủ điều kiện, tiêu chuẩn làm Cộng tác viên dân số gửi Trung tâm Y tế huyện, thành phố.

b) Thành lập Hội đồng xét chọn

Hội đồng xét chọn Cộng tác viên dân số do Trung tâm Y tế huyện, thành phố thành lập gồm 05 đến 07 thành viên, trong đó Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Trung tâm Y tế làm Chủ tịch Hội đồng, thư ký Hội đồng là Trưởng Phòng hành chính tổng hợp, các thành viên là Trưởng, phó khoa, phòng của Trung tâm Y tế, trưởng trạm y tế xã, phường, thị trấn *(nơi có hồ sơ xét chọn bổ sung Cộng tác viên dân số)*.

c) Tổ chức xét chọn và công bố kết quả xét chọn

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của trạm y tế xã, Hội đồng tiến hành xét chọn biểu quyết xác định người trúng tuyển. Người trúng tuyển là người có kết quả cao hơn và có từ 50% trở lên thành viên biểu quyết nhất trí;

- Kết quả xét chọn được gửi bằng văn bản qua hệ thống bưu chính hoặc nhắn tin, điện thoại trực tiếp cho người tham gia xét chọn, đồng thời niêm yết tại Trung tâm Y tế huyện, thành phố, trạm y tế và nhà văn hóa bản.

d) Giải quyết đơn phúc khảo và ký hợp đồng trách nhiệm

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi công bố kết quả xét chọn, Hội đồng xét chọn nhận đơn giải đáp những kiến nghị về kết quả xét chọn (nếu có);

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc nhận đơn kiến nghị, Hội đồng xét chọn phải giải quyết xong các kiến nghị của các cá nhân *(nếu có)*.

Điều 3. Hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số

1. Cộng tác viên dân số phải ký kết hợp đồng trách nhiệm khi thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-BYT *(theo mẫu hợp đồng ban hành kèm theo)*. Đối với những bản, cộng tác viên dân số đã thực hiện nhiệm vụ và được hưởng bồi dưỡng theo Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND thì thực hiện ký hợp đồng trách nhiệm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày công bố kết quả xét chọn, Giám đốc Trung tâm Y tế *(hoặc người đứng đầu)* ban hành Quyết định công nhận Cộng tác viên dân số, đồng thời gửi Quyết định tới người trúng tuyển theo địa chỉ đã đăng ký để người trúng tuyển biết, thực hiện việc ký hợp đồng trách nhiệm và nhận việc.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định công nhận Cộng tác viên dân số, người được công nhận là Cộng tác viên dân số phải đến Trung tâm Y tế để ký hợp đồng trách nhiệm và nhận việc, trừ trường hợp Quyết định công nhận Cộng tác viên dân số quy định thời hạn khác hoặc được Trung tâm Y tế đồng ý gia hạn. Trường hợp người được công nhận là Cộng tác viên dân số không đến ký hợp đồng trách nhiệm và nhận việc trong thời hạn quy định tại Khoản này thì Giám đốc Trung tâm Y tế hủy bỏ Quyết định công nhận Cộng tác viên dân số.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Y tế

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Y tế huyện, thành phố tổ chức rà soát, lập danh sách những người đang làm Cộng tác viên dân số đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định để tiếp tục ký hợp đồng trách nhiệm. Đối với cộng tác viên dân số tại các bản chưa đạt các tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BYT, Trung tâm Y tế huyện, thành phố xây dựng kế hoạch đào tạo hoặc thay thế để đảm bảo đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ công tác dân số tại bản.

b) Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng và phân bổ ngân sách sự nghiệp y tế hàng năm cho các Trung tâm Y tế huyện, thành phố để chi trả cho cộng tác viên dân số.

c) Phối hợp với Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn UBND xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện Quyết định này.

d) Chỉ đạo Trung tâm Y tế huyện, thành phố xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, cập nhật kiến thức liên tục để chuẩn hóa, nâng cao trình độ về chuyên môn đối với cộng tác viên dân số. Đồng thời hướng dẫn lồng ghép các hoạt động của cộng tác viên Dân số với các chương trình y tế.

2. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các Trung tâm Y tế huyện, thành phố tổ chức xét chọn cộng tác viên dân số theo quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Tham mưu bố trí ngân sách để thực hiện chế độ chính sách đối với cộng tác viên dân số bản theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các Trung tâm Y tế huyện, thành phố thực hiện việc quản lý ngân sách chi trả kinh phí hỗ trợ cho cộng tác viên dân số theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Phối hợp với Sở Y tế, Sở Nội vụ, Sở Tài chính chỉ đạo các phòng, ban liên quan và UBND xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện Quyết định này.

b) Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn thực hiện giám sát về hoạt động đối với cộng tác viên dân số.

Trong quá trình tổ chức thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương báo cáo kịp thời về UBND tỉnh (*qua Sở Y tế tổng hợp và trình UBND tỉnh*) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TRÁCH NHIỆM CUNG ỨNG DỊCH VỤ
Số: ... /20.../HĐDV

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ ...

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của các bên trong hợp đồng;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 20..., tại ... chúng tôi gồm có:

Bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi tắt là bên A):

Tên đơn vị: ...

Địa chỉ trụ sở: ...

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: ...

Chức vụ: ...

Điện thoại: ...

Email: ...

Bên cung ứng dịch vụ (sau đây gọi tắt là bên B):

Họ và tên: ...

Năm sinh: .../ .../ ...

Chứng minh nhân dân số ..., ngày cấp .../ .../ ..., nơi cấp: ...

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ...

Chỗ ở hiện tại: ...

Điện thoại: ...

Email: ...

Hai bên thoả thuận và đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ với các điều khoản như sau:

Điều 1. Đối tượng của hợp đồng

Theo yêu cầu của bên A về việc thực hiện (*ghi nội dung dịch vụ*) ..., bên B đảm nhận và thực hiện ...

(Đối tượng của hợp đồng dịch vụ là công việc có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội).

Điều 2. Thời hạn thực hiện hợp đồng

Hợp đồng này được thực hiện kể từ ngày ... / ... / ...

Thời gian dự kiến hoàn thành: là ... ngày, kể từ ngày ... / ... / ...

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ của bên A

1. Quyền của Bên A:

Yêu cầu bên B thực hiện công việc theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm thỏa thuận tại hợp đồng này.

Trường hợp bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

(Bên A và bên B thoả thuận các quyền cụ thể khác và ghi vào trong hợp đồng này).

2. Nghĩa vụ của bên A:

Cung cấp cho bên B thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thỏa thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi.

Trả tiền dịch vụ cho bên B theo thỏa thuận tại hợp đồng này.

(Bên A và bên B thoả thuận các nghĩa vụ cụ thể khác và ghi vào trong hợp đồng này).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của bên B

1. Quyền của bên B:

Yêu cầu bên A cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện để thực hiện công việc.

Được thay đổi điều kiện dịch vụ vì lợi ích của bên A mà không nhất thiết phải chờ ý kiến của bên A, nếu việc chờ ý kiến sẽ gây thiệt hại cho bên A, nhưng phải báo ngay cho bên A.

Yêu cầu bên A trả tiền dịch vụ

(Bên A và bên B thoả thuận các quyền cụ thể khác và ghi vào trong hợp đồng này).

2. Nghĩa vụ của bên B:

Thực hiện công việc đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm thỏa thuận tại hợp đồng này.

Không được giao cho người khác thực hiện thay công việc nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

Bảo quản và phải giao lại cho bên A tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc (nếu có).

Báo ngay cho bên A về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc.

Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong thời gian thực hiện công việc.

(Bên A và bên B thoả thuận các nghĩa vụ cụ thể khác và ghi vào trong hợp đồng này).

Điều 5. Tiền dịch vụ và phương thức thanh toán:

1. Tiền dịch vụ: Thực hiện công việc tại Điều 1 là: ... đồng (Bằng chữ: ...).

2. Phương thức thanh toán: ...

(Bên A và bên B thoả thuận cụ thể về phương thức thanh toán và ghi vào trong hợp đồng này).

Điều 6. Chi phí khác

Chi phí khác hai bên thỏa thuận bổ sung nếu xét thấy cần thiết và đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ

1. Trường hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên A thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nhưng phải báo cho bên B biết trước ... ngày. Bên A phải trả tiền dịch vụ theo phần dịch vụ mà bên B đã thực hiện và bồi thường thiệt hại (nếu có).

2. Trường hợp bên A vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

Điều 8. Phương thức giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phát sinh cần giải quyết, thì hai bên tiến hành thỏa thuận và thống nhất giải quyết kịp thời, hợp tình và hợp lý. Trường hợp không thỏa thuận được thì một trong các bên có quyền khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Các thỏa thuận khác

Bên A và bên B đồng ý đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này.

Bên A và bên B đồng ý thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng này và không nêu thêm điều kiện gì khác.

Hợp đồng này được lập thành ... bản, mỗi bản gồm ... trang, có giá trị pháp lý như nhau và được giao cho bên A ... bản, bên B ... bản./.

BÊN B
(chữ ký, họ tên)

BÊN A
(chữ ký, họ tên và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 364/TTr-SXD ngày 18 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Sơn La; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh Sơn La (b/c);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTCH, KT, NC, TH. 50b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Kèm theo Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND
ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về quản lý trật tự xây dựng; phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Nguyên tắc, trách nhiệm quản lý, nhiệm vụ và mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Sở Xây dựng, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND các huyện, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Việc quản lý trật tự xây dựng phải được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh phải được thường xuyên kiểm tra, giám sát từ khi khởi công đến khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Công trình vi phạm trật tự xây dựng phải được phát hiện kịp thời, ngăn chặn và xử lý dứt điểm ngay từ khi mới phát sinh, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, công khai, minh bạch.

3. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng nhưng thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ, buông lỏng quản lý hoặc bao che, tiếp tay cho các vi phạm trật tự xây dựng thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật, trường hợp gây thiệt hại vật chất phải bồi thường theo các quy định của pháp luật.

4. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, kịp thời, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh; đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, không chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung quản lý trật tự xây dựng

1. Triển khai công tác kiểm tra trật tự xây dựng: Cơ quan, người có thẩm quyền trước khi tiến hành kiểm tra trật tự xây dựng, phải thông báo nội dung kiểm tra, hồ sơ, tài liệu cần cung cấp, thời gian kiểm tra và các nội dung liên quan đến chủ đầu tư xây dựng công trình được kiểm tra.

2. Kiểm tra điều kiện khởi công theo quy định tại Điều 107 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 39 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

3. Đối với công trình được cấp Giấy phép xây dựng. Thực hiện kiểm tra các nội dung của giấy phép đã được cấp

a) Kiểm tra mốc định vị, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; khoảng cách an toàn về môi trường; hành lang bảo vệ an toàn; không gian xây dựng ngầm đô thị (nếu có);

b) Kiểm tra chiều cao công trình; số tầng, diện tích sàn xây dựng và các nội dung khác theo giấy phép xây dựng được cấp;

c) Kiểm tra quy mô, thời hạn đối với công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn;

4. Đối với công trình được miễn Giấy phép xây dựng

a) Kiểm tra hồ sơ, tài liệu để xác định công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng khẩn cấp, công trình xây dựng tạm;

b) Kiểm tra công trình sửa chữa, cải tạo; công trình quảng cáo, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, công trình nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh, công trình xây dựng theo tuyến; Nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng cấp IV đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm d, đ, e, h, i Khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 30 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

c) Thực hiện kiểm tra các nội dung theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 56 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

5. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động đầu tư xây dựng của các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng công trình.

6. Kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền, lập hồ sơ trình người có thẩm quyền xử lý (vi phạm vượt quá thẩm quyền) đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phân cấp quản lý trật tự xây dựng

1. Phân cấp cho UBND cấp huyện

a) Quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn đối với các công trình do Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng, công trình do Ban Quản lý các Khu công nghiệp

tỉnh cấp Giấy phép xây dựng, công trình cấp II do UBND cấp huyện cấp Giấy phép xây dựng; các công trình do Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

b) Tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình được phân quản lý trật tự xây dựng tại Điểm a Khoản này.

2. Phân cấp cho UBND cấp xã

a) Quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, trừ các công trình đã phân cấp cho UBND cấp huyện.

b) Tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình được phân quản lý trật tự xây dựng tại Điểm a khoản này *(đối với các công trình theo quy định phải thực hiện thông báo khởi công xây dựng)*.

Chương III **NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM**

Điều 5. Sở Xây dựng

1. Phối hợp với UBND các huyện, thành phố, các cơ quan đơn vị có liên quan thực hiện công tác tuyên truyền, vận động hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng; hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh các biện pháp để chỉ đạo, chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Thông tin kết quả cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình do Sở Xây dựng cấp phép, các công trình do Sở Xây dựng thẩm định thuộc diện được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác cấp phép xây dựng, công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

5. Đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong việc kiểm tra, xử lý các công trình xây dựng vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn.

6. Chỉ đạo Thanh tra sở tổ chức kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất công tác quản lý trật tự xây dựng; các kết quả kiểm tra, lập hồ sơ xử lý công trình vi phạm trật tự xây dựng của UBND cấp huyện, xã để kịp thời phát hiện, hướng dẫn và đôn đốc khắc phục các sai phạm, tồn tại trong quá trình quản lý, kiểm tra, lập hồ sơ xử lý vi phạm trật tự xây dựng; kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý các công trình vi phạm trật tự xây dựng.

7. Đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng nghiêm trọng trên địa bàn quản lý.

8. Ban hành kịp thời các văn bản trình Chủ tịch UBND tỉnh xử lý đối với các công trình vi phạm trật tự xây dựng vượt quá thẩm quyền của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng.

Điều 6. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

1. Phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã khi được cơ quan này tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về trật tự xây dựng đối với các công trình, dự án trong các khu chức năng trong các Khu công nghiệp do mình quản lý.

2. Công bố công khai nội dung giấy phép xây dựng do Ban cấp trên trang thông tin điện tử của Ban và thông tin đến UBND cấp huyện nơi có công trình được cấp Giấy phép xây dựng để phối hợp quản lý.

3. Cung cấp thông tin về các hành vi vi phạm trật tự xây dựng trong khu công nghiệp cho người có thẩm quyền để xử lý theo quy định. Cung cấp thông tin, hồ sơ liên quan đến công trình vi phạm cho cơ quan chủ trì xử lý vi phạm khi được yêu cầu.

Điều 7. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền tại Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan thực hiện việc tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các tổ chức và nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn.

c) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan chuyên môn trực thuộc và UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, đúng quy định pháp luật các công trình vi phạm trật tự xây dựng; cung cấp các thông tin về quy hoạch, Giấy phép xây dựng và các thông tin liên quan phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, thiết lập hồ sơ xử lý vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý.

d) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo đề nghị của Sở Xây dựng để phục vụ cho hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành.

đ) Cử cán bộ tham gia các hoạt động phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm, pháp luật về trật tự xây dựng và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn khi có yêu cầu của cơ quan có liên quan.

e) Xem xét, xử lý trách nhiệm các tập thể, cá nhân do buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng nghiêm trọng trên địa bàn quản lý.

g) Kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý công trình vi phạm trật tự xây dựng của cấp thẩm quyền.

h) Tổng hợp tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

2. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thuộc quyền quản lý theo phân cấp.

b) Tổ chức và chỉ đạo phòng chuyên môn, đơn vị phụ trách quản lý trật tự xây dựng cấp huyện; UBND, Chủ tịch UBND cấp xã, các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ tại Khoản 1 Điều này.

c) Thực hiện thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, quy định về xử phạt vi phạm hành chính và các quy định khác có liên quan.

d) Tổ chức lập hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các Quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng vượt thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện theo quy định của pháp luật.

đ) Xử lý theo quy định đối với Chủ tịch UBND cấp xã và những công chức thuộc quyền quản lý được phân công quản lý trật tự xây dựng để xảy ra vi phạm mà không xử lý kịp thời hoặc dung túng bao che cho hành vi vi phạm trật tự xây dựng.

e) Đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh ban hành biện pháp cần thiết, phù hợp thực tế nhằm quản lý trật tự xây dựng có hiệu quả.

Điều 8. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chịu trách nhiệm về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền tại Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban chuyên môn của huyện và các tổ chức trong hệ thống chính trị ở địa phương thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về xây dựng, vận động và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn.

c) Chỉ đạo, điều hành trực tiếp cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình xây dựng trên địa bàn, kịp thời phát hiện, lập hồ sơ xử lý công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức tiếp nhận, lưu trữ hồ sơ vi phạm về trật tự xây dựng và ban hành các quyết định xử lý vi phạm theo thẩm quyền; kịp thời chuyển hồ sơ và kiến nghị Chủ tịch UBND cấp huyện xử lý đối với các trường hợp vượt thẩm quyền; tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế xử lý vi phạm do cấp có thẩm quyền ban hành để xử lý công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức thực hiện áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định để kịp thời ngăn chặn đối với các công trình xây dựng vi phạm trật tự xây dựng, không để vi phạm tiếp diễn sau khi đã có biên bản vi phạm hành chính hoặc quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

e) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng của cấp có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định.

g) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, hồ sơ vi phạm theo đề nghị của Thanh tra Sở Xây dựng, UBND cấp huyện để phục vụ cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và cử công chức tham gia phối hợp khi có yêu cầu.

h) Báo cáo đầy đủ và chính xác tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn định kỳ hoặc đột xuất theo quy định hiện hành.

2. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND cấp huyện trong việc quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thuộc quyền quản lý theo phân cấp.

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại Khoản 1 Điều này.

c) Kiểm tra, giám sát tình hình trật tự xây dựng trên địa bàn; thực hiện thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, quy định về xử phạt vi phạm hành chính và các quy định khác có liên quan.

d) Tổ chức lập hồ sơ, trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành các quyết định xử lý công trình vi phạm trật tự xây dựng vượt thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã theo quy định của pháp luật.

đ) Xử lý hoặc kiến nghị Chủ tịch UBND cấp huyện xử lý đối với những cán bộ, công chức dưới quyền không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng.

e) Đề xuất Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành biện pháp cần thiết, phù hợp thực tế nhằm quản lý trật tự xây dựng có hiệu quả.

Điều 9. Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng

1. Kiểm tra, phát hiện và báo cáo kịp thời những công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn được giao quản lý; kịp thời lập hồ sơ, xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền, biện pháp xử lý vi phạm đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chịu trách nhiệm về những vi phạm trong nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng được giao. Tùy theo tính chất, mức độ sai phạm bị xử lý theo các quy định của pháp luật.

Điều 10. Cơ quan công an

1. Tham gia, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND cấp huyện, cấp xã, cơ quan có thẩm quyền trong công tác quản lý trật tự xây dựng, xử lý công trình vi phạm trật tự xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ của Ngành.

2. Công an cấp huyện, cấp xã tham gia, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để kịp thời ngăn chặn, xử lý đối với các công trình xây dựng vi phạm trật tự xây dựng, không để vi phạm tiếp diễn sau khi đã có biên bản vi phạm hành chính hoặc quyết định xử lý của các cấp có thẩm quyền, đảm bảo an ninh trật tự trong quá trình xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Các sở, ban, ngành có liên quan

Các sở, ban, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp huyện trong công tác quản lý trật tự xây dựng; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về các nội dung có liên quan được giao quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ đầu tư; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng

1. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Gửi thông báo khởi công kèm theo thiết kế xây dựng đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện đầy đủ các nội dung theo thông báo kiểm tra; tham gia, phối hợp kiểm tra trật tự xây dựng khi cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu.

4. Chấp hành các yêu cầu trong biên bản vi phạm hành chính hoặc văn bản yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

5. Chấp hành các quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng của cơ quan, người có thẩm quyền.

6. Bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra; bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chương IV**CÔNG TÁC PHỐI HỢP; THÔNG TIN,
BÁO CÁO; KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT**

Điều 13. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác quản lý trật tự xây dựng

1. Sở Xây dựng phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự xây dựng.

2. Các sở, ban, ngành của tỉnh có liên quan có trách nhiệm tham gia phối hợp trong công tác quản lý trật tự xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị do pháp luật quy định và do UBND tỉnh giao.

3. Trong trường hợp cần phối hợp thực hiện công tác kiểm tra, xử lý vi phạm, nội dung công việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan tham gia mỗi quan hệ phối hợp phải tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm không chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm; phối hợp, hỗ trợ hoạt động thanh tra, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm, công trình xây dựng vi phạm trật tự xây dựng theo thẩm quyền. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, thống nhất giải quyết trên cơ sở thẩm quyền của mỗi cơ quan đã được pháp luật quy định và yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan liên quan. Trường hợp không thống nhất được hướng giải quyết, Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định.

Điều 14. Chế độ thông tin, báo cáo; lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Giám đốc Sở Xây dựng chỉ đạo Thanh tra Sở; Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, Chủ tịch UBND cấp xã và các cơ quan có liên quan phối hợp chặt chẽ trong công tác nắm bắt tình hình, trao đổi thông tin, lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

2. UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo 6 tháng, năm hoặc đột xuất trình UBND tỉnh và Sở Xây dựng về tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn.

3. UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng cho Chủ tịch UBND cấp huyện về công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn do mình quản lý (*trước ngày 20 hằng tháng*).

4. Định kỳ 6 tháng, năm hoặc đột xuất, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Khen thưởng, kỷ luật

1. Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý trật tự xây dựng được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Người có thẩm quyền xử lý mà dung túng, bao che không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng hành vi vi phạm, không đúng trình tự thủ tục thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm về trật tự xây dựng, nếu không tự nguyện thực hiện quyết định xử lý, quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định; trường hợp cản trở, chống đối người thi hành công vụ hoặc dùng các thủ đoạn gian dối, hối lộ để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát, xử lý, xử phạt vi

phạm của người có thẩm quyền thì căn cứ tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm

a) Phối hợp với UBND các huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến và tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

b) Tổng hợp các ý kiến phản ánh của các cơ quan có liên quan về những vấn đề vướng mắc phát sinh và nghiên cứu đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp.

2. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm phổ biến và tổ chức triển khai nội dung Quy định này đến các cán bộ, công chức, viên chức thuộc cấp mình quản lý, cán bộ lãnh đạo và người được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng cấp xã; Công an các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đóng trên địa bàn biết để thực hiện.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc cần được hướng dẫn hoặc bổ sung, điều chỉnh Quy định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm báo cáo đề xuất, gửi Sở Xây dựng để được hướng dẫn triển khai hoặc đề tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Văn hoá và Thông tin thuộc UBND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 129/TTr-STTTT ngày 28 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Sơn La, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về: Báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; Chuyển đổi số; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (*sau đây gọi tắt là thông tin và truyền thông*); thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, uỷ quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông

Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10 tháng 3 năm 2016 của liên bộ: Thông tin và Truyền thông - Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Văn hoá và Thông tin thuộc UBND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (*trừ Điểm đ, Khoản 4, Điều 2 về tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và đề nghị các cấp có thẩm quyền cấp thẻ nhà báo*) và chức năng Chuyển đổi số quy định tại Điểm g, Khoản 7, Điều 2, Quyết định số 942/QĐ-TTg và tại Phụ lục I, Bảng I.1, Mục 2.3.3, Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Lãnh đạo Sở gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc

a) Giám đốc Sở là Ủy viên UBND tỉnh, là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; báo cáo trước HĐND, trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh theo yêu cầu;

b) Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc Sở, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công; khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc uỷ nhiệm điều hành các hoạt động của Sở.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

c) Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản - Bưu chính;

d) Phòng Công nghệ thông tin - Viễn thông.

3. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông.

Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định của pháp luật. Căn cứ các quy định của pháp luật, Giám đốc sở ban hành Quy chế làm việc của Sở Thông tin và Truyền thông và chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021, thay thế Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 345/TTr-SGDĐT ngày 29 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của UBND cấp tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Lãnh đạo sở gồm: Giám đốc và không quá 04 Phó Giám đốc

a) Giám đốc Sở là người đứng đầu, là Ủy viên UBND tỉnh, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy viên UBND cấp tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của UBND cấp tỉnh.

b) Phó Giám đốc Sở giúp Giám đốc Sở phụ trách, chỉ đạo một hoặc một số mặt công tác của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo sự phân công của Giám đốc Sở; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo gồm

2.1. Các Tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở:

- a) Văn phòng.
- b) Thanh tra.
- c) Phòng Tổ chức cán bộ và Chính trị, tư tưởng.
- d) Phòng Kế hoạch - Tài chính.
- đ) Phòng Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học.
- e) Phòng Giáo dục trung học và Giáo dục thường xuyên.
- f) Phòng Quản lý chất lượng giáo dục.

2.2. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định hiện hành của pháp luật và phân cấp quản lý của UBND tỉnh gồm:

- a) Trường Trung học phổ thông.
- b) Trường Trung học phổ thông Chuyên.
- c) Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh.
- d) Trường Phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông.
- đ) Trường Phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện có cấp học cao nhất là trung học phổ thông.
- e) Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, huyện.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021, thay thế Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Như Điều 5;
- Lãnh đạo VP, CVCK, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 889/TTr-SNV ngày 02 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Nội vụ

1. Sở Nội vụ là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về:

Tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự

nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (*gọi chung là cấp xã*) và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; tổ chức hội, tổ chức Phi Chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tín ngưỡng, tôn giáo; thanh niên; thi đua, khen thưởng.

2. Sở Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nội vụ.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Nội vụ

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc UBND cấp huyện.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ

1. Lãnh đạo sở gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

a) Giám đốc Sở Nội vụ là Ủy viên UBND tỉnh do HĐND tỉnh bầu, là người đứng đầu Sở do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy viên UBND tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của UBND tỉnh.

b) Phó Giám đốc do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc sở phân công, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các phòng chuyên môn và tương đương

a) Phòng Tổ chức, biên chế và tổ chức phi chính phủ;

b) Phòng Công chức, viên chức;

c) Phòng Xây dựng chính quyền và công tác thanh niên;

d) Phòng Cải cách hành chính và văn thư, lưu trữ;

e) Phòng Tôn giáo;

f) Phòng Thi đua, khen thưởng;

g) Thanh tra;

h) Văn phòng.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Trung tâm Lưu trữ lịch sử.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và thay thế Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La; Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(60b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất,
hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dũg.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

PHỤ LỤC**Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện các hạng mục cơ sở hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch được duyệt nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, lâu dài và phát triển du lịch theo mục tiêu của quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã đề ra. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện cho khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại cũng như hoạt động tham quan du lịch của nhân dân trong vùng và du khách đến thăm quan, từng bước hoàn thành các tiêu chí đưa Mộc Châu lên đô thị loại IV, trở thành thị xã vào năm 2025. Đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và cải thiện bộ mặt cảnh quan của huyện Mộc Châu.

2. Quy mô đầu tư: Cải tạo, mở rộng 09 tuyến đường trên địa bàn thị trấn Mộc Châu và thị trấn Nông Trường Mộc Châu thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 104:2007, với tổng chiều dài khoảng 8,41km xây dựng vỉa hè trên địa bàn thị trấn Mộc Châu (đoạn từ Hang Dơi - tiểu khu 14) với tổng chiều dài khoảng 5,0km, cụ thể như sau:

2.1. Cải tạo, mở rộng đường Bế Văn Đàn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu

- Điểm đầu: Cách Quốc lộ 6 (Km190+390, Đối diện Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Mộc Châu) 125m (từ ranh giới quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tiểu khu 10).

- Điểm cuối: Giao với đường 6-3.

Tổng chiều dài tuyến khoảng 0,7km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau: $B_{\text{nền}} = 15,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 4\text{m} = 8\text{m}$. Mặt đường bê tông nhựa, hệ thống rãnh thoát nước, các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

2.2. Xây dựng vỉa hè trên địa bàn thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu (đoạn từ Hang Dơi - tiểu khu 14)

- Điểm đầu: Km189+000 Quốc lộ 6.

- Điểm cuối: Km194+00 Quốc lộ 6.

Tổng chiều dài tuyến khoảng 5,0 km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau: Lát vỉa hè, hồ trồng cây, chỉnh trang hệ thống cây hiện có.

2.3. Cải tạo, mở rộng Đường Tránh dốc 75, thị trấn Mộc Châu

- Điểm đầu: Giao với đường Vừa A Dính.

- Điểm cuối: giao với Km187+270 Quốc lộ 6.

Tổng chiều dài tuyến khoảng 0,6km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau: $B_{\text{nền}} = 13,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$. Phần tiếp giáp hai bên xây dựng bồn hoa (Vườn hoa tại vị trí gần điểm đầu tuyến, giáp tuyến đường vào trường THPT nội trú). Mặt đường bê tông nhựa, hệ thống rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng và các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

2.4. Cải tạo, mở rộng tuyến đường 3-2, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu

- Điểm đầu: Km185+470 Quốc lộ 6.

- Điểm cuối: nối vào ngã ba Tiểu khu 3-2 (giao với đầu tuyến phố Hoa Ban), thị trấn Nông Trường Mộc Châu.

Tổng chiều dài tuyến khoảng 0,35km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau: $B_{\text{nền}} = 13,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$. Mặt đường bê tông nhựa, hệ thống rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng và các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

2.5. Cải tạo, mở rộng tuyến đường Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu

- Điểm đầu: Km184+660 Quốc lộ 6

- Điểm trung gian: Khu dân cư tiểu khu Bó Bun - Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Mộc Châu - Cụm công nghiệp Mộc Châu

- Điểm cuối: Km185+470 Quốc lộ 6

Tổng chiều dài tuyến khoảng 2,0km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau: $B_{\text{nền}} = 13,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$. Mặt đường bê tông nhựa, hệ thống rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng và các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

2.6. Cải tạo, mở rộng Đường giao thông tiểu khu Tiền Tiến đi tiểu khu Chiềng Đi, thị trấn Nông Trường Mộc Châu

- Điểm đầu: Giao với đường QL.43 đi Tiền Tiến tại Km1+349,96m; thuộc địa phận tiểu khu Tiền Tiến, thị trấn Nông Trường Mộc Châu.

- Điểm cuối: Giao với Ngã 4 Đường Khu du lịch sinh thái; thuộc địa phận tiểu khu Chiềng Đi, thị trấn Nông Trường Mộc Châu.

Tổng chiều dài khoảng 1,70km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau tuyến: $B_{\text{nền}} = 15,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$. Mặt đường bê tông nhựa, hệ thống rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng và các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

2.7. Cải tạo, mở rộng đường tiểu khu 19/8 – Khí tượng (Đài bay), thị trấn

Nông Trường Mộc Châu

- Điểm đầu: Km77+380 Quốc lộ 43.
- Điểm cuối: Ngã ba đường rẽ đi Đà bay.

Tổng chiều dài tuyến khoảng 0,30km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau: $B_{\text{nền}} = 13,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$. Mặt đường bê tông nhựa, hệ thống rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng và các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

2.8. Cải tạo, mở rộng tuyến đường lộ 104 từ Km0+00 đến Km0+934, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu

- Điểm đầu: Km77+800 Quốc lộ 43 (Chân dốc ô tô).
- Điểm cuối: Km0+934 Đường tỉnh lộ 104.

Tổng chiều dài tuyến khoảng 0,93km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau: $B_{\text{nền}} = 13,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$. Mặt đường bê tông nhựa, hệ thống rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

2.9. Cải tạo, mở rộng tuyến đường Kim Liên, thị trấn Nông Trường Mộc Châu

- Điểm đầu: Km78+154 Quốc lộ 43.
- Điểm cuối: Phía trước khu di tích lịch sử - văn hóa “*Bác Hồ về thăm và nói chuyện với cán bộ, công nhân Nông trường Mộc Châu*”.

Tổng chiều dài tuyến khoảng 0,8km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau: $B_{\text{nền}} = 15,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$. Mặt đường bê tông nhựa, hệ thống rãnh thoát nước, các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

2.10. Cải tạo, mở rộng đường từ Quốc lộ 6 đến đường Vườn Đào, thị trấn Nông Trường Mộc Châu

- Điểm đầu: Km183+685 Quốc lộ 6.
- Điểm cuối: Giao với đường Vườn Đào.

Tổng chiều dài tuyến khoảng 1,03km, với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

- Đoạn từ Km183+685 Quốc lộ 6 đến nút giao với đường Trục chính đô thị nội thị Mộc Châu với chiều dài 0,12km: $B_{\text{nền}} = 20,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 10,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 5,0\text{m} = 10\text{m}$.

- Đoạn từ nút giao với đường Trục chính đô thị nội thị Mộc Châu đến cuối tuyến có chiều dài là 0,91km: $B_{\text{nền}} = 13,5\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; $B_{\text{hè}} = 2 \times 3,0\text{m} = 6\text{m}$.

Mặt đường bê tông nhựa, hệ thống rãnh thoát nước, hệ thống chiếu sáng và các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng mức đầu tư dự án: 180.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

DVT: triệu đồng

Năm	Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn			Ghi chú
		Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
Năm 2022 - 2025	180.000	94.000	36.000	50.000	
Tổng cộng	180.000	94.000	36.000	50.000	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022-2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2022: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.

- Giai đoạn 2023-2025: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh các Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020; kế hoạch đầu tư công năm 2020, 2021; phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 các nguồn vốn ngân sách địa phương tại Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 18/10/2019 của HĐND tỉnh.

1. Tổng số vốn điều chỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh) là: 1.113 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh: Điều chỉnh giảm 1.113 triệu đồng của 01 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn điều chỉnh giảm cho 01 dự án hoàn thành còn thiếu vốn.

(Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2020 (nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh) tại Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18/01/2021.

1. Tổng số vốn điều chỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh) năm 2020: 1.113 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh: Điều chỉnh giảm 1.113 triệu đồng của 01 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn điều chỉnh giảm cho 01 dự án hoàn thành còn thiếu vốn.

(Biểu số 02 kèm theo)

Điều 3. Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2021 các nguồn vốn ngân sách địa phương tại các Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh.

1. Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2021 điều chỉnh là: 8.534 triệu đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 7.300 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 1.234 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021

2.1. Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm 7.300 triệu đồng kế hoạch vốn đối ứng thực hiện 02 dự án ODA do chậm tiến độ không có khả năng giải ngân trong năm 2021.

- Phân bổ số vốn điều chỉnh giảm 7.300 triệu đồng cho 01 dự án chuyển tiếp có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; 01 dự án ODA hoàn thành trong năm 2021 theo Hiệp định và 01 dự án khởi công mới.

2.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: Điều chỉnh giảm 1.234 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 02 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn và phân bổ số vốn điều chỉnh giảm cho 01 dự án hoàn thành còn thiếu vốn *(Biểu số 03 kèm theo)*.

3. Phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất còn lại của kế hoạch đầu tư công năm 2021 (*Biểu số 04 kèm theo*).

3.1. Tổng số vốn phân bổ: 32.930 triệu đồng.

3.2. Phương án phân bổ: Phân bổ 32.930 triệu đồng thực hiện 05 dự án thuộc kế hoạch đầu tư công nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Dũg.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Phương án điều chỉnh				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
	Tổng số			57.033	15.450	1.113	1.113	15.450	
I	Điều chỉnh giảm			31.924	12.450	1.113	0	11.337	
1	Dự án Đền thờ Bác Hồ và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1492-02/7/2018; 720-26/3/2019	31.924	12.450	1.113		11.337	147/NQ-HĐND ngày 18/10/2019
II	Điều chỉnh tăng			25.109	3.000	0	1.113	4.113	
1	Trồng cây và chăm sóc cây xanh Khu Trung tâm hành chính và Khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2787-30/11/2017; 2072-27/8/2021	25.109	3.000	0	1.113	4.113	147/NQ-HĐND ngày 18/10/2019

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2020 kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	TĐ: Số vốn đã giải ngân đến 30/9/20 21	Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số			57.033	38.714	17.045	2.593	1.208	1.385	272	1.113	1.113	1.113	2.593	
I	Điều chỉnh giảm			31.924,0	25.621,0	9.045,0	2.593	1.208	1.385	272	1.113	1.113		1.480	
1	Dự án Đền thờ Bác Hồ và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1492 02/7/2018; 720 26/3/2019	31.924	25.621	9.045	2.593	1.208	1.385	272	1.113	1.113		1.480	Dự án hoàn thành hết khối lượng thanh toán
II	Điều chỉnh tăng			25.109	13.093	8.000							1.113	1.113	
1	Trồng cây và chăm sóc cây xanh Khu Trung tâm hành chính và Khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2787- 30/11/2017	25.109	13.093	8.000							1.113	1.113	

Biểu số 03

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lấy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021						Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	TD: Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2021				
	TỔNG SỐ			1.396.516	980.659	1.028.604	256.161	35.335	18.039	17.296	5.762	11.534	8.534	8.534	35.335		
A	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			1.192.009	782.962	841.688	74.338	29.600	13.823	15.777	5.477	10.300	7.300	7.300	29.600		
I	Điều chỉnh giảm			942.246	618.042	670.767	40.907	21.600	5.823	15.777	5.477	10.300	7.300	7.300	14.300		
1	Đổi ứng các dự án ODA			942.246	618.042	670.767	40.907	21.600	5.823	15.777	5.477	10.300	7.300	7.300	14.300	chậm tiến độ không có khả năng hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2021	
	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	1214- 11/6/2015; 2895- 27/11/2019	922.445	618.042	650.966	34.307	15.000	5.823	9.177	2.177	7.000	7.000		8.000		
	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554; 2555; 2556 ngày 24/11/2020	19.801		19.801	6.600	6.600		6.600	3.300	3.300	300		6.300		
II	Điều chỉnh tăng			249.764	164.920	170.921	33.431	8.000	8.000					7.300	15.300		
1	Đổi ứng các dự án ODA			157.679	157.208	154.908	18.062							2.300	2.300		
	Nâng cao năng lực sản xuất chương trình và mở rộng vùng phủ sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	369- 12/02/2017	157.679	157.208	154.908	18.062							2.300	2.300		
2	Bổ trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất tại bản Dón, bản Tả Phù tại khu TĐC tập trung Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798- 21/4/2020	34.000	7.712	16.013	15.369	8.000	8.000							Dự án hoàn thành còn thiếu vốn	
3	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	Sở Công thương	2335- 24/9/2021	58.085										3.000	11.000	Dự án đang tiến hành khai thực hiện bổ trí vốn đầy nhất tiến độ	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG			204.507	197.697	186.916	181.823	5.735	4.216	1.519	285	1.234	1.234	2.000	2.000	5.735	Dự án KCM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lấy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2021						Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: Nguồn NST	Tổng kế hoạch vốn giao	TĐ: Số vốn đã giải ngân đến 30/9/2021				
			Tổng số	Số vốn tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi												
I	ĐẤT NGĂN SÁCH TỈNH																
1	Quảng trường Tây Bắc tỉnh Sơn la và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	3128-30/12/2016	75.531	71.287	72.438	72.438	2.438	1.002	1.436	285	1.234	1.234			4.501	Dự án hoàn thành hết khối lượng thanh toán
2	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2492-24/10/2016	103.867	101.301	101.385	101.385	3.297	3.214	83		83	83			3.214	Dự án hoàn thành hết khối lượng thanh toán
II	Điều chỉnh tăng			25.109	25.109	13.093	8.000							1.234		1.234	
1	Trồng cây và chăm sóc cây xanh Khu Trung tâm hành chính và Khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2787-30/11/2017	25.109	25.109	13.093	8.000							1.234		1.234	

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025		Lấy kế khối lượng thực hiện	Lấy kế vốn đã giao		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Tổng số	NST		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh								
	TỔNG SỐ			1.113.062	832.969	1.036.837	766.837	153.723	103.264	95.431	32.930		
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			25.109	15.016	12.015	12.015	25.109	13.093	8.000	9.668		
*	Công trình công cộng tại các đô thị			25.109	15.016	12.015	12.015	25.109	13.093	8.000	9.668		
1	Trồng cây và chăm sóc cây xanh Khu Trung tâm hành chính và Khu Quang trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2787- 30/11/2017; 2072- 27/8/2021	25.109	15.016	12.015	12.015	25.109	13.093	8.000	9.668	Giao đủ vốn hoàn thành	
III	LĨNH VỰC KHÁC			1.087.953	817.953	1.024.822	754.822	128.614	90.171	87.431	23.262		
1	Hệ thống đường nội bộ TT hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329- 10/5/2016	77.583	77.583	14.822	14.822	56.336	55.311	55.311	6.262		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025		Lũy kế khối lượng thực hiện	Lũy kế vốn đã giao		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Tổng số	NST		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Tổ 5 (khu vực trung tâm truyền dẫn sông phát thành cũ), phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	1962- 10/8/2018	250.370	250.370	250.000	250.000	70.000	20.000	20.000	4.500	Không bao gồm phần vốn tạm vay quỹ
3	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2108- 31/8/2021	600.000	330.000	600.000	330.000	2.278	2.740		2.500	
4	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mê Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố Sơn La	1051- 10/5/2021	160.000	160.000	160.000	160.000		12.120	12.120	10.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/CT-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 11 năm 2021

CHỈ THỊ

Về tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19

Thời gian qua, trong bối cảnh nhiều khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid-19, song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đồng tình, tích cực tham gia của cộng đồng và các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là những đóng góp to lớn của các lực lượng tuyến đầu, tỉnh Sơn La đã triển khai quyết liệt, đồng bộ và toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp về phòng, chống, ngăn chặn dịch bệnh Covid-19, đạt nhiều kết quả quan trọng. Đến nay tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh vẫn được kiểm soát tốt, tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế - xã hội cơ bản diễn ra bình thường, đời sống nhân dân ổn định, quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 về Quy định tạm thời “*Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*” và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ban, ngành Trung ương, tỉnh Sơn La đã điều chỉnh các biện pháp phòng, chống dịch và từng bước chuyển sang trạng thái bình thường mới, phục hồi các hoạt động giao thương, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh, trật tự an toàn xã hội. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, khó lường; nguy cơ bùng phát đợt dịch mới khi các tỉnh thành nới lỏng giãn cách, thay đổi các biện pháp kiểm soát người, phương tiện; từ các nước láng giềng khi mở cửa trở lại các cửa khẩu biên giới; ý thức tự phòng, chống dịch bệnh của một số tổ chức, đơn vị, cơ sở kinh doanh và người dân chưa nghiêm túc; điều kiện, cơ sở vật chất, nguồn lực của tỉnh phục vụ cho công tác cách ly, điều trị F0 còn hạn chế; tỷ lệ tiêm vắc xin chưa đạt độ bao phủ theo yêu cầu... nếu không có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả thì rất khó giữ vững thành quả đã đạt được.

Với quan điểm, mục tiêu xuyên suốt bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân là trên hết, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội; Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội, các địa phương, cơ quan, đơn vị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt các nội dung sau:

1. Tiếp tục quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư,

Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch Covid-19 và các văn bản chỉ đạo của tỉnh về công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới. Các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể, cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và Nhân dân tập trung cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên tinh thần bảo vệ sức khỏe, tính mạng của Nhân dân là trên hết, trước hết; quyết tâm không để bùng phát dịch, không để dịch lây lan ra cộng đồng. Động viên, biểu dương, khen thưởng kịp thời các địa phương, tổ chức, cá nhân làm tốt; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định trong phòng, chống dịch.

2. Người đứng đầu các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, chính quyền các địa phương chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh về công tác phòng, chống dịch và các biện pháp hành chính theo cấp độ dịch trên địa bàn, lĩnh vực phụ trách, tạo điều kiện lưu thông hàng hóa, sản xuất kinh doanh và đi lại, sinh hoạt của nhân dân; tập trung huy động cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân, triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch với tinh thần *“chống dịch như chống giặc”* và phương châm *“4 tại chỗ + 5K + vắc xin + thuốc điều trị + công nghệ + ý thức người dân”*; tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác. Tiếp tục rà soát, củng cố, tăng cường hiệu quả hoạt động của Tổ giám sát phòng, chống Covid-19 tại cộng đồng ở tất cả các khu dân cư nhằm kiểm soát chặt chẽ mọi công dân ra, vào địa bàn. Tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, nhắc nhở người dân thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Nêu cao vai trò, trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị, Ban Chỉ đạo, chính quyền các cấp; phát huy sức mạnh toàn dân trong công tác phòng, chống dịch; xác định người dân là chủ thể, là trung tâm, sự tham gia của người dân có ý nghĩa quyết định trong công tác phòng, chống và đẩy lùi đại dịch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Giao Sở Y tế

a) Chỉ đạo xây dựng kịch bản và phương án bảo đảm công tác y tế phòng, chống dịch Covid-19 theo từng cấp độ; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực truy vết, xét nghiệm, cách ly y tế và điều trị cho nhân viên y tế các cấp, nhất là năng lực điều trị ở cấp cơ sở để phân loại, điều trị phù hợp, kịp thời, hiệu quả. Có kế hoạch bảo đảm khi có dịch xảy ra: Các cơ sở khám, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên có hệ thống cung cấp ô xy hóa lỏng, khí nén; các trạm y tế xã, phường, thị trấn bảo đảm cung cấp ô xy y tế; có kế hoạch thành lập trạm y tế lưu động, tổ chăm sóc F0 tại cộng đồng, tổ chức quản lý F0 tại nhà theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế.

b) Đẩy nhanh tốc độ tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 đảm bảo an toàn, hiệu quả; ưu tiên tiêm chủng cho người cao tuổi, người có bệnh lý nền và phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ, người lao động làm việc tại các khu, cụm công nghiệp; triển khai kịp thời tiêm chủng cho đối tượng từ 12 đến dưới 18 tuổi theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các ngành, các cấp triển

khai thực hiện làm sạch, đối chiếu dữ liệu, xác thực, kết nối chia sẻ dữ liệu tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thực hiện tiêm chủng trên Nền tảng quản lý tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 để phục vụ lợi ích của người dân trong việc đi lại, sinh sống và làm việc.

c) Công bố, cập nhật cấp độ dịch tại các địa bàn và vùng cách ly y tế (phong tỏa) thuộc tỉnh, thành phố và các biện pháp áp dụng tương ứng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; cập nhật cấp độ dịch, vùng cách ly y tế (phong tỏa) trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế.

d) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng, đề xuất cơ chế đặc thù để kịp thời bổ sung nguồn lực cho việc mua sắm thiết bị, thuốc, vật tư y tế phục vụ phòng, chống dịch.

e) Chỉ đạo tổ chức tốt công tác phân tuyến thu dung, cấp cứu, điều trị bệnh nhân, phân luồng khám bệnh, thiết lập khu vực khám riêng, cách ly điều trị, cấp cứu bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm để tránh lây nhiễm chéo trong bệnh viện, hạn chế đến mức thấp nhất số trường hợp tử vong do mắc Covid và các bệnh truyền nhiễm khác.

4. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố thường xuyên cập nhật, ban hành hướng dẫn cụ thể đối với hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế; triển khai các giải pháp quản lý phương tiện vận tải hành khách và hành khách ra, vào tỉnh để thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch kịp thời, hiệu quả; hướng dẫn công tác phòng, chống dịch đối với hoạt động thi công các dự án, công trình giao thông...

5. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan tham mưu, nghiên cứu, đề xuất triển khai các nền tảng, ứng dụng công nghệ phòng chống dịch Covid-19 đồng bộ trên địa bàn tỉnh phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Thông tin - Truyền thông và tình hình thực tiễn của địa phương. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La, các cơ quan thông tấn, báo chí Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các sở, ban, ngành, đoàn thể, các địa phương chủ động thực hiện công tác tuyên truyền các quy định về phòng, chống dịch; tăng cường tuyên truyền người dân về từ các vùng có dịch hiệu, đồng tình, ủng hộ và chủ động tham gia thực hiện khai báo y tế với cơ quan y tế địa phương hoặc kê khai các thông tin di biến động di chuyển trên các ứng dụng phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 (*PC-Covid; VN-eID; Sổ sức khỏe điện tử*) để được hướng dẫn và áp dụng các biện pháp phòng bệnh theo quy định.

6. Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố thống kê, phân loại người lao động có hộ khẩu trên địa bàn trở về từ các tỉnh để áp dụng biện pháp phòng chống dịch theo quy định; rà soát

người lao động có hoàn cảnh khó khăn, thuộc đối tượng hỗ trợ để xem xét hỗ trợ kịp thời; tổ chức tuyên truyền tư vấn, giới thiệu việc làm, tuyển dụng lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp, doanh nghiệp ngoài tỉnh và xuất khẩu lao động đối với lao động động trở về.

7. Giao các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư căn cứ chức năng, nhiệm vụ rà soát các khoản chi thường xuyên, mua sắm, sửa chữa chưa thực sự cần thiết; các chương trình, dự án đầu tư chưa thực sự cấp bách để dự phòng nguồn lực, tài chính phục vụ cho công tác phòng, chống dịch. Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ chi tiết kiệm, hiệu quả, tập trung nguồn lực để phòng, chống dịch.

8. Giao các Sở: Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải tập trung tổ chức thực hiện tốt công tác sản xuất, lưu thông hàng hóa; đảm bảo cung ứng kịp thời nhu yếu phẩm, lương thực thiết yếu và các hỗ trợ cần thiết cho người dân khi thực hiện cách ly, giãn cách.

9. Giao Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các lực lượng nghiệp vụ tăng cường công tác quản lý địa bàn, nắm hộ, nắm người, quản lý cư trú; kịp thời phát hiện, phối hợp quản lý các trường hợp công dân trở về tỉnh từ các vùng dịch và tổ chức các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định. Cập nhật, bổ sung thông tin công dân trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm dữ liệu “*đúng, đủ, sạch, sống*”, đáp ứng yêu cầu quản lý dân cư trên địa bàn (*cả số đến và số đi*); kết nối Cơ sở dữ liệu dân cư với Cơ sở dữ liệu về tiêm chủng, xét nghiệm, quản lý người nhiễm Covid-19 khỏi bệnh để triển khai thống nhất việc ứng dụng mã QR trên thẻ Căn cước công dân phục vụ việc quản lý đi lại của người dân và công tác phòng, chống dịch Covid-19.

b) Triển khai các biện pháp nghiệp vụ, quản lý chặt chẽ số đối tượng có nguy cơ cao phát sinh tội phạm và vi phạm pháp luật, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, không có việc làm, túng quẫn về kinh tế; kịp thời phát hiện, ngăn chặn tội phạm và vi phạm pháp luật, không để phát sinh phức tạp về ANTT trên địa bàn.

c) Phối hợp với ngành y tế và các lực lượng chức năng thần tốc xác minh, truy vết các trường hợp thuộc diện và thiết lập, bảo đảm an ninh, trật tự vùng phong tỏa, cách ly nơi phát hiện ca dương tính với Covid-19.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Giao thông vận tải và các đơn vị chức năng tham mưu thành lập điểm khai báo y tế đối với người, phương tiện vào địa bàn tỉnh nhằm ngăn ngừa nguy cơ dịch bệnh xâm nhập. Phối hợp với các đơn vị liên quan của tỉnh nắm tình hình, kịp thời hỗ trợ người dân trở về tỉnh đảm bảo an ninh, an toàn.

10. Các lực lượng vũ trang (*Công an, Quân sự, Biên phòng tỉnh*) căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức lực lượng giám sát, quản lý chặt chẽ các khu cách ly, điều trị F0, kiên quyết không để sở hở, nảy sinh vấn đề phức tạp, dịch bệnh lây lan

ra cộng đồng. Tăng cường quản lý hoạt động người nước ngoài; quản lý người nhập cảnh, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp nhập cảnh trái phép qua đường mòn, lối mở tuyến biên giới, ngăn chặn triệt để nguồn lây từ bên ngoài.

11. Chủ tịch UBND huyện, thành phố

a) Chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống dịch trên địa bàn; tổ chức diễn tập các kịch bản và phương án bảo đảm công tác y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19 theo từng cấp độ dịch, sẵn sàng triển khai khi có dịch xảy ra; tiếp tục thực hiện rà soát tất cả những người đi về từ các tỉnh, thành phố; tăng cường, chủ động giám sát, xét nghiệm các trường hợp có nguy cơ cao, nhất là những điểm có người về từ các địa bàn dịch cấp độ 3, 4; các trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ mắc bệnh để phát hiện sớm, tổ chức cách ly, theo dõi sức khỏe phù hợp và xử lý kịp thời các ổ dịch Covid-19.

b) Huy động sự vào cuộc của các lực lượng từ cơ sở, nòng cốt là củng cố, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Tổ Covid cộng đồng; phát huy vai trò của lực lượng Công an, các mô hình “*Nhóm liên gia tự quản*”, lực lượng dân quân tự vệ, dân phòng, đội tự quản, các đoàn viên, hội viên, nhất là đoàn viên thanh niên tình nguyện, cựu chiến binh... trong công tác tuyên truyền, vận động người dân chấp hành nghiêm các quy định về phòng, chống dịch tại địa phương, đặc biệt các yêu cầu khai báo y tế, cách ly đối với số công dân từ vùng dịch về địa phương; tăng cường rà soát, giám sát di biến động dân cư (*đến và đi*), nhất là người từ các địa phương khác về tỉnh, thực hiện phương châm “*đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng*” phát hiện các trường hợp đến/về từ vùng có dịch để áp dụng các biện pháp cách ly y tế theo quy định, tránh để lây nhiễm dịch bệnh trong cộng đồng; thực hiện nghiêm quy định “5K”, ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, giám sát và quản lý di biến động dân cư. Kiểm soát chặt chẽ việc khai báo y tế ngay tại điểm khai báo y tế đối với người vào địa bàn tỉnh; các bến xe, điểm tập kết, trung chuyển hàng hóa...

c) Đề nghị các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện hỗ trợ về đời sống, việc làm đối với số công dân trở về từ vùng dịch có hoàn cảnh khó khăn, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

d) Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn và các lực lượng cơ sở (*Tổ dân phố, trưởng bản, tiểu khu,...*) phối hợp với lực lượng Công an thực hiện tốt công tác quản lý cư trú, quản lý đối tượng, trong đó, tập trung quản lý đối với số công dân trở về từ vùng dịch; chủ động triển khai các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh tội phạm và vi phạm pháp luật, không để phức tạp về ANTT trên địa bàn.

12. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp tăng cường nắm tình hình từ cơ sở, huy động đoàn viên, hội viên làm nòng cốt trong công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và kỹ năng phòng, chống dịch cho đoàn viên, hội viên và Nhân dân; khơi dậy tinh thần

tương thân, tương ái, hỗ trợ giúp đỡ nhau vượt qua khó khăn; tiếp tục huy động các nguồn lực trong xã hội để thiết thực chăm lo, hỗ trợ cho người dân, nhất là những đối tượng khó khăn, yếu thế.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai nghiêm túc; tăng cường công tác quản lý, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện tại cơ quan, đơn vị; chủ động xây dựng kịch bản cao nhất khi dịch bệnh bùng phát, không để bất ngờ, bị động *(Chỉ thị này thay thế Chỉ thị số 24/CT-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19).*

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com